

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC SƠN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HS-ST
Ngày 23,24-4-2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vy Ngọc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Văn Khoan.

Ông Nguyễn Hữu Đạt.

- T7 ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hợi – T7 ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Lộc Anh Trung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23,24 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 11/2019/TLST-HS ngày 06 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2019/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 4 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Nông Văn T (họ tên khác không có), sinh ngày 17 tháng 8 năm 1990 tại xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Nơi đăng ký hộ khẩu T7ờng trú và chỗ ở của bị cáo: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá: 01/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Văn T1 và bà Dương Thị Đ (đã chết); vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không có.

Bị cáo đang bị bắt tạm giữ, tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện B, tỉnh Lạng Sơn từ ngày 21/7/2018 đến nay. Có mặt.

2. Hoàng Văn Đ1 (họ tên khác không có), sinh ngày 30 tháng 4 năm 1980 tại xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Nơi đăng ký hộ khẩu T7ờng trú và chỗ ở: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; dân tộc: Tày; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: Lớp 02/12; giới tính: Nam; con ông Hoàng Văn T2 (đã chết), con bà Nguyễn Thị B; vợ Hoàng Thị H, có 02 người con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/7/2018, Có mặt.

3. Nông Văn O (Tên gọi khác T3), sinh ngày 10 tháng 8 năm 1963 tại xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Nơi đăng ký hộ khẩu T7ờng trú và chỗ ở: Thôn Đ, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: Lớp 4/10; dân tộc: Nùng; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Nông Viết C (đã chết), con bà Mông Thị L; vợ Đỗ Thị N có 05 người con, con lớn sinh năm 1984, con nhỏ sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: không; về nhân thân: Ngày 11/12/2000 bị Công an huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn xử phạt hành chính số tiền 500.000 đồng về hành vi vận chuyển hàng lậu.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/9/2018. Có mặt

4. Đỗ Thị N (họ tên khác không có), sinh ngày 01/4/1962 tại xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Nơi đăng ký hộ khẩu T7ờng trú và chỗ ở: Thôn Đ, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Nội chợ; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: Lớp 9/10; giới tính: Nữ; con ông Đỗ Mạnh T3 và bà Nguyễn Thị M (đều đã chết); chồng Nông Văn O (là bị cáo trên); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại ở nơi cư trú. Có mặt

5. Người bào chữa:

- Bà Chu Thị Bích Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, bào chữa cho bị cáo Nông Văn T. Có mặt.

- Bà Lương Thị Hương Lan Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, bào chữa cho bị cáo Hoàng Văn Đ1. Có mặt.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nông Văn T4, sinh ngày 23/10/1983, địa chỉ nơi cư trú: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt

- Anh Nông Văn T5, sinh năm 1990 địa chỉ nơi cư trú: Thôn L, xã Nhất Tiến, huyện B. Vắng mặt

- Ông Nông Văn H, sinh năm 1982 địa chỉ nơi cư trú: Thôn L, xã Nhất Tiến, huyện B. Vắng mặt

Người làm chứng:

Ông Lường Văn T6. Có mặt

Anh Nông Văn H1. Có mặt

Anh Lường Văn D. Có mặt

Ông Hoàng Văn S. Có mặt

Ông Hoàng Văn C. Có mặt

Ông Lường Văn N. Có mặt

Ông Lương Đình Đgf . Có mặt

Chị Lường Thị N1. Có mặt

Anh Hoàng Văn B. Có mặt
Chị Lường Thị Đ. Vắng mặt
Chị Ven Thị L. Có mặt
Chị Hoàng Thị M. Có mặt
Anh Lường Văn C. Có mặt
Ông Nông Văn C. Vắng mặt
Anh Lường Văn Đ. Vắng mặt
Anh Hoàng Đình V. Có mặt
Anh Hoàng Văn T. Có mặt
Anh Hoàng Đình H. Có mặt
Ông Hoàng Văn X. Có mặt
Ông Lường Đình N. Vắng mặt
Anh Lường Văn K. Có mặt
Anh Hoàng Đình T. Vắng mặt
Ông Hoàng Đình H. Có mặt
Anh Lường Văn D. Có mặt
Bà Triệu Thị T. Có mặt
Ông Nông Văn H. Vắng mặt
Chị Dương Thị C. Có mặt
Bà Nông Thị T. Có mặt
Ông Lường Văn T. Vắng mặt
Chị Dương Thị C. Có mặt
Chị Lường Thị Đ. Vắng mặt
Chị Triệu Thị T3. Có mặt
Chị Dương Thị Đ. Vắng mặt
Bà Lường Thị K. Có mặt
Anh Lường Đình Đ. Có mặt
Ông Lường Đình Đ. Vắng mặt
Anh Hoàng Văn T. Có mặt
Ông Hoàng Văn Đ. Có mặt
Anh Hoàng Văn Q. Có mặt
Anh Hoàng Văn T. Vắng mặt
Ông Hoàng Văn C. Có mặt
Ông Hoàng Văn C. Có mặt
Ông Hoàng Văn L. Có mặt

Ông Dương Văn L. Có mặt
Bà Hoàng Thị T. Có mặt
Ông Hoàng Văn D. Có mặt
Bà Nông Thị T. Có mặt
Anh Lường Văn Q. Có mặt
Anh Lường Văn T. Có mặt
Chị Hoàng Thị S. Có mặt
Ông Hoàng Văn Đ. Có mặt
Ông Lường Văn T. Có mặt
Bà Lường Thị Đ. Có mặt
Bà Hoàng Thị T3. Vắng mặt
Ông Triệu Văn Đ. Có mặt
Chị Hoàng Thị T. Có mặt
Bà Triệu Thị S. Có mặt
Anh Nguyễn Văn T. Vắng mặt
Ông Nông Văn T. Có mặt
Anh Lường Văn D. Có mặt
Ông Lường Văn L. Có mặt
Ông Lường Văn G. Có mặt
Ông Lường Văn C. Có mặt
Bà Hoàng Thị T. Có mặt
Ông Triệu Văn N. Có mặt
Bà Lường Thị T, có mặt
Ông Hoàng Văn C. Vắng mặt
Anh Hoàng Văn T. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối tháng 12 năm 2017 Nông Văn T xuất cảnh trái phép, đi sang Trung Quốc chặt mía thuê, trong quá trình làm thuê có quen một người phụ nữ Việt Nam tên là “T7” không rõ họ, tên, địa chỉ cụ thể, quê ở tỉnh Bắc Giang, lấy chồng người Trung Quốc. T7 có đặt vấn đề với Nông Văn T, khi về Việt Nam, tìm xem ai có nhu cầu sang Trung Quốc làm thuê, thì rủ và đưa họ sang, T7 sẽ trả tiền công cho T3 20NDT/ 1 người và cho Nông Văn T tài khoản “ Wechat” của T7, đăng ký bằng số điện thoại 008615077090041 để liên lạc. Đến tháng 01 năm 2018 (khoảng cuối tháng 12 âm lịch) Nông Văn T về quê ăn tết Nguyên đán, trong thời gian mấy ngày tết, trong lúc đi chơi chúc tết, Nông Văn T có nói

chuyện và rủ mọi người cùng sang Trung Quốc chặt mía thuê, mỗi ngày công được trả 100NDT (tiền Trung Quốc). Trong số người này có Hoàng Văn Đ1 ở cùng thôn với Nông Văn T, là người cũng đã từng sang Trung Quốc làm thuê, nên T3 bảo Đ1 rủ thêm những người khác trong xã, Hoàng Văn Đ1 đồng ý. Sau khi có số điện thoại của người tên “ T7”, Hoàng Văn Đ1 đã gọi điện thoại cho T7 hỏi việc làm bên Trung Quốc, thì được T7 cho biết bên đó đang cần người chặt mía, mỗi ngày công được 100NDT một người, nếu rủ thêm người sang , thì T7 trả tiền hoa hồng cho. Đến ngày 20/02/2018 (tức ngày 05 tết Mậu Tuất) Nông Văn T đã rủ được 34 người đến đăng ký với T3 và Hoàng Văn Đ1 rủ được 35 người, tổng cộng là 69 người để đi Trung Quốc chặt mía thuê. Nông Văn T và Hoàng Văn Đ1 cũng thông báo cho những người này biết, sẽ đi theo đường mòn xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, thì mọi người cùng đồng ý. Hoàng Văn Đ1 đến gặp Nông Văn T4 (là anh ruột của Nông Văn T), để hỏi số điện thoại của nhà xe ô tô để đưa, đón người đi Trung Quốc, thì Nông Văn T4 cho Hoàng Văn Đ1 hai số điện thoại của người tên Nông Văn O (tên T7 ở gọi là T3) nhà ở Thôn Đ, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; số điện thoại là 0983 298 226 và 0973 100 241, để Hoàng Văn Đ1 liên hệ với Nông Văn O. Sau đó Hoàng Văn Đ1 đã gọi điện liên hệ với Nông Văn O, được O nhất trí, thống nhất về việc chở, đón, đưa người vượt biên trái phép sang Trung Quốc với giá tiền là 220.000 đồng/ 1 người là tiền xe và tiền công đưa người vượt biên sang Trung Quốc; Hoàng Văn Đ1 thông báo cho Nông Văn T biết về việc trên, để thông báo cho những người đăng ký đi và hẹn khoảng 23 giờ đến 24 giờ ngày 20/02/2018 tập trung tại cầu suối Lầu, thuộc thôn T, xã N, huyện B để lên xe đi Trung Quốc.

Khoảng 19 giờ ngày 20/02/2018 Hoàng Văn Đ1 nhận được điện thoại của Nông Văn O, cho biết đã đến cầu suối Lầu, thôn T, xã N bảo Hoàng Văn Đ1 ra đón, Đ1 bảo Nông Văn T4 ra đón Nông Văn O vào nhà Đ1 ăn cơm. Trong lúc ăn cơm Hoàng Văn Đ1 và Nông Văn T cho Nông Văn O biết, có 69 người đi để Nông Văn O bố trí sắp xếp xe đến đón. Khoảng 24 giờ đêm ngày 20/02/2018 Nông Văn T, Hoàng Văn Đ1 cùng 69 người khác tập trung tại cầu suối Lầu và cùng nhau lên 04 xe ô tô loại 16 chỗ do Nông Văn O bố trí để đi sang Trung Quốc. Trước khi lên xe Nông Văn T, Hoàng Văn Đ1 đã thu tiền của những người này là 220.000 đồng để đưa cho Nông Văn O. Đến khoảng 04 giờ sáng ngày 21/02/2018 04 xe ô tô đã đưa toàn bộ những người này, đến địa phận biên giới Việt- Trung thuộc thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, tại đây Nông Văn O và vợ là Đỗ Thị N đã trực tiếp đưa những người này vượt biên trái phép sang Trung Quốc giao cho một người đàn ông Trung Quốc đến tiếp nhận và tiếp tục đưa đoàn người đi sâu vào nội địa Trung Quốc trên 03 xe ô tô chờ sẵn để chở đến địa điểm làm thuê. Trên đường đi có 01 xe chở 19 người đi khoảng 05 km thì bị lực lượng chức năng Trung Quốc kiểm tra, bắt giữ về hành vi nhập cảnh trái phép, đến ngày 19/3/2018 thì họ được trao trả về Việt Nam. Còn Nông Văn T, Hoàng Văn Đ1 và những người khác không bị bắt, vẫn tiếp tục đi đến chỗ lao động và chặt mía thuê, được khoảng 20 ngày sau do hết việc làm, Hoàng Văn Đ1 và Nông Văn T cùng những người khác quay trở lại Việt Nam, trước khi về Việt Nam T3, Đ1 được người phụ nữ tên T7 trả cho mỗi người 700NDT là tiền công đưa người sang Trung Quốc lao động cho T7, như đã thỏa

thuận từ trước, sau đó T7 gọi xe đến đón để cho mọi người đến đường mòn, thuộc xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn thì đã có xe của Nông Văn O chờ đón về Việt Nam, tại nhà riêng của Nông Văn O mọi người đổi tiền Trung Quốc sang tiền Việt Nam rồi tiếp tục xe chở về xã N, huyện B, trước khi xuống xe Nông Văn O thu tiền xe mỗi người 200.000 đồng.

Những người bị lực lượng chức năng Trung Quốc bắt giữ, trao trả về Việt Nam đã làm đơn tố cáo Nông Văn T và Hoàng Văn Đ1 cùng đồng bọn, về hành vi đưa người vượt biên trái phép, với cơ quan chức năng. Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn, đã điều tra làm rõ và xác định hành vi Tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép, đối với Nông Văn T, Hoàng Văn Đ1, Nông Văn O, Đỗ Thị N và ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can theo quy định tại Điều 348 của Bộ luật hình sự.

Đối với Nông Tuấn A là con của bị can Nông Văn O và Đỗ Thị N, chưa đủ tài liệu, căn cứ chứng minh hành vi vi phạm pháp luật, nên tiếp tục các biện pháp tố tụng điều tra xử lý sau.

Đối với Nguyễn Khắc H và Nguyễn Văn V là con rể của Nông Văn O và Đỗ Thị N, trong quá trình điều tra không đủ căn cứ xác định liên quan đến vụ án.

Đối với người phụ nữ tên T7 và những người bên Trung Quốc do không rõ địa chỉ cụ thể, nên không có cơ sở xác minh làm rõ.

Đối với Nông Văn T4 sinh năm 1983; Nông Văn T5 sinh năm 1990; Nông Văn H sinh năm 1982, nơi đăng ký hộ khẩu T7 ở trú: Thôn L, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, theo Hoàng Văn Đ1 và Nông Văn T khai là người cho số điện thoại của người phụ nữ tên “T7” và số điện thoại của Nông Văn O, nhưng Nông Văn T4 không tham gia môi giới, rủ rê mọi người sang Trung Quốc và cũng không được hưởng lợi gì trong việc này, bản thân đi cũng phải đóng tiền như những người khác, hiện nay Tuấn, Hương đi làm thuê ở Trung Quốc, không có mặt tại địa phương. Do vậy chưa đủ căn cứ có liên quan trong vụ án.

Bản cáo trạng số 10/CT-VKS ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn đã truy tố bị cáo Nông Văn T, Hoàng Văn Đ1, Nông Văn O và Đỗ Thị N về tội “Tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật hình sự năm 2015.

Các bị cáo khai nhận tại phiên tòa, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, truy tố là đúng với hành vi các bị cáo đã thực hiện, được tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép, sang Trung Quốc lao động chặt mía thuê. Địa điểm tổ chức cho 69 người dân lao động của xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, đi sang Trung Quốc làm thuê, đi qua đường mòn, lối tắt thuộc thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, để vượt biên giới trái phép sang Trung Quốc. Tòa án đưa ra xét xử là đúng người, đúng tội không oan.

Những người tham gia tố tụng khác cũng thừa nhận họ có được tham gia vượt biên trái phép, do các bị cáo tại phiên tòa dẫn đi, để sang Trung Quốc làm

thuê chặt mía. Các bị cáo bị truy tố, xét xử theo quy định của pháp luật, họ không có ý kiến, yêu cầu gì.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn phát biểu luận tội đối với vụ án, vẫn giữ nguyên quan điểm như trong bản Cáo trạng đã truy tố, vì các bị cáo đã nhận tội, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

- Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 348; áp dụng thêm điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54, 58, Điều 38, Điều 65 của Bộ luật hình sự; tuyên bố bị cáo Nông Văn T, Hoàng Văn Đ1, Nông Văn O (tức T3), Đỗ Thị N phạm tội “Tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép”, đề nghị mức án Nông Văn T từ 06 đến 07 năm tù giam; Hoàng Văn Đ1 từ 05 đến 06 năm tù giam; Nông Văn O từ 05 đến 06 năm tù giam; Đỗ Thị N từ 30 tháng đến 36 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng.

- Về hình phạt bổ sung: Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền.

- Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung ngân sách Nhà nước tiền do các bị cáo phạm tội mà có, Nông Văn T số tiền 2.300.000 đồng, Hoàng Văn Đ1 2.450.000 đồng, Nông Văn O và Đỗ Thị N 15.180.000 đồng. Số tiền còn lại trả cho bị cáo Nông Văn T và Hoàng Văn Đ1; tịch thu phát mại sung ngân sách Nhà nước 04 điện thoại di động của các bị cáo, đã dùng làm phương tiện thực hiện tội phạm; trả lại cho bị cáo Nông Văn T, Hoàng Văn Đ1 chứng minh nhân dân; trả lại cho Nông Văn O 01 chứng minh nhân dân, 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, 01 giấy đăng ký xe ô tô, 01 chứng nhận kiểm định, 02 giấy bán xe, 01 giấy thông hành nhập cảnh mang tên Nông Văn O. Theo biên bản giao nhận giữa Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn, với Chi cục thi hành án dân sự huyện B, ngày 25/01/2019.

- Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Ý kiến bào chữa, tranh luận của người bào chữa cho bị cáo Nông Văn T và Hoàng Văn Đ1, đều đồng tình với quan điểm của Viện kiểm sát về truy tố tội danh, đối với các bị cáo; chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo có tình tiết giảm nhẹ là: “ tự nguyện nộp lại số tiền khắc phục hậu quả”, “ Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”, “ trình độ văn hóa, nhận thức pháp luật hạn chế; bị cáo sinh sống ở nơi điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn”. Cho bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật, với mức án thấp nhất, dưới mức án đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà. Đồng tình với Kiểm sát viên về xử lý vật chứng; không áp dụng hình phạt bổ sung.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với Kiểm sát viên tại phiên toà.

Lời nói sau cùng của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử, xem xét giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về với gia đình và xã hội.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn và Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật; bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp

[2] Về hành vi phạm tội: Khoảng cuối tháng 12 năm 2017 Nông Văn T xuất cảnh trái phép, đi sang Trung Quốc chặt mía thuê, trong quá trình làm thuê có quen một người phụ nữ Việt Nam tên là “ T7” không rõ họ, tên, địa chỉ cụ thể, quê ở tỉnh Bắc Giang, lấy chồng người Trung Quốc. T7 có đặt vấn đề với Nông Văn T, khi về Việt Nam, tìm xem ai có nhu cầu sang Trung Quốc làm thuê, thì rủ và đưa họ sang, T7 sẽ trả tiền công cho T3 20NDT/người và cho Nông Văn T tài khoản “ Wechat” của T7, đăng ký bằng số điện thoại 008615077090041 để liên lạc. Đến tháng 01 năm 2018 (khoảng cuối tháng 12 âm lịch) Nông Văn T về quê ăn tết Nguyên đán, trong thời gian mấy ngày tết, trong lúc đi chơi chúc tết, Nông Văn T có nói chuyện và rủ mọi người cùng sang Trung Quốc chặt mía thuê, mỗi ngày công được trả 100NDT (tiền Trung Quốc). Trong số người này có Hoàng Văn Đ1 ở cùng thôn với Nông Văn T, là người cũng đã từng sang Trung Quốc làm thuê, nên T3 bảo Đ1 rủ thêm những người khác trong xã, Hoàng Văn Đ1 đồng ý. Sau khi có số điện thoại của người tên “T7”, Hoàng Văn Đ1 đã gọi điện thoại cho T7 hỏi việc làm bên Trung Quốc, thì được T7 cho biết bên đó đang cần người chặt mía, mỗi ngày công được 100NDT một người, nếu rủ thêm người sang, thì T7 trả tiền hoa hồng cho. Đến ngày 20/02/2018 (tức ngày 05 tết Mậu Tuất) Nông Văn T đã rủ được 34 người đến đăng ký với T3 và Hoàng Văn Đ1 rủ được 35 người, tổng cộng là 69 người để đi Trung Quốc chặt mía thuê. Nông Văn T và Hoàng Văn Đ1 cũng thông báo cho những người này biết, sẽ đi theo đường mòn xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, thì mọi người cùng đồng ý. Hoàng Văn Đ1 đến gặp Nông Văn T4 (là anh ruột của Nông Văn T), để hỏi số điện thoại của nhà xe ô tô để đưa, đón người đi Trung Quốc, thì Nông Văn T4 cho Hoàng Văn Đ1 hai số điện thoại của người tên Nông Văn O(tên T7ờng gọi là T3) nhà ở Thôn Đ, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; số điện thoại là 0983 298 226 và 0973 100 241, để Hoàng Văn Đ1 liên hệ với Nông Văn O. Sau đó Hoàng Văn Đ1 đã gọi điện liên hệ với Nông Văn O, được O nhất trí, thống nhất về việc chở, đón, đưa người vượt biên trái phép sang Trung Quốc với giá tiền là 220.000 đồng/ người là tiền xe và tiền công đưa người vượt biên sang Trung Quốc; Hoàng Văn Đ1 thông báo cho Nông Văn T biết về việc trên, để thông báo cho những người đăng ký đi và hẹn khoảng 23

giờ đến 24 giờ ngày 20/02/2018 tập trung tại cầu Suối Lầu, thuộc thôn T, xã N, huyện B để lên xe đi Trung Quốc.

Khoảng 19 giờ ngày 20/02/2018 Hoàng Văn Đ1 nhận được điện thoại của Nông Văn O, cho biết đã đến cầu suối Lầu, thôn T, xã N bảo Hoàng Văn Đ1 ra đón, Đuông bảo Nông Văn T4 ra đón Nông Văn O vào nhà Đuông ăn cơm. Trong lúc ăn cơm Hoàng Văn Đ1 và Nông Văn T cho Nông Văn O biết, có 69 người đi để Nông Văn O bố trí sắp xếp xe đến đón. Khoảng 24 giờ đêm ngày 20/02/2018 Nông Văn T, Hoàng Văn Đ1 cùng 69 người khác tập trung tại cầu suối Lầu và cùng nhau lên 04 xe ô tô loại 16 chỗ do Nông Văn O bố trí để đi sang Trung Quốc. Trước khi lên xe Nông Văn T, Hoàng Văn Đ1 đã thu tiền của những người này là 220.000 đồng để đưa cho Nông Văn O. Đến khoảng 04 giờ sáng ngày 21/02/2018 04 xe ô tô đã đưa toàn bộ những người này, đến địa phận biên giới Việt- Trung thuộc thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Khi gần đến Pò Nhùng thì Nông Văn O gọi điện cho vợ đến đón để sau khi trả khách xong cùng về. Khi Nông Văn O đưa đoàn người sang Trung Quốc thì Đỗ Thị N đến và đi vào theo, sau đó đã ở lại chờ người đàn ông bên Trung Quốc đến đón khách để Nông Văn O ra xe nghỉ. Khoảng 30 phút sau có một người đàn ông Trung Quốc đến tiếp nhận, sau khi giao khách xong thì Đỗ Thị N quay ra xe và cùng chồng đi về. Đoàn người tiếp tục đi sâu vào vào nội địa Trung Quốc trên 03 xe ô tô chờ sẵn để chở đến địa điểm làm thuê. Trên đường đi có 01 xe chở 19 người đi khoảng 05km thì bị lực lượng chức năng Trung Quốc kiểm tra, bắt giữ về hành vi nhập cảnh trái phép, đến ngày 19/3/2018 thì họ được trao trả về Việt Nam. Còn Nông Văn T, Hoàng Văn Đ1 và những người khác không bị bắt, vẫn tiếp tục đi đến chỗ lao động và chặt mía thuê, được khoảng 20 ngày sau do hết việc làm, Hoàng Văn Đ1 và Nông Văn T cùng những người khác quay trở lại Việt Nam, trước khi về Việt Nam T3, Đuông được người phụ nữ tên T7 trả cho mỗi người 700NDT là tiền công đưa người sang Trung Quốc lao động cho T7, như đã thỏa thuận từ trước, sau đó T7 gọi xe đến đón để cho mọi người đến đường mòn, thuộc xã T3 Lòa, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn thì đã có xe của Nông Văn O chờ đón về Việt Nam, tại nhà riêng của Nông Văn O mọi người đổi tiền Trung Quốc sang tiền Việt Nam rồi tiếp tục xe chở về xã Nhất Tiến, huyện B, trước khi xuống xe Nông Văn O thu tiền xe mỗi người 200.000 đồng.

[3] Xét đề nghị của các bị cáo, người bào chữa và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xử vắng mặt người làm chứng, không ảnh hưởng đến việc xét xử đối với bị cáo, Hội đồng xét xử chấp nhận vì những người này đã có lời khai và đề nghị yêu cầu của mình tại biên bản trong hồ sơ. Do đó có đủ căn cứ để chấp nhận ý kiến, đề nghị của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa, theo Điều 293 của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa cũng không có căn cứ về tình tiết con trai, con rể của bị cáo Nông Văn O đã lái xe ô tô chở họ, có liên quan trong vụ án này, vì các lời khai của người được hỏi đều không ai biết mặt và mối quan hệ của những người lái xe này với hai vợ chồng bị cáo Nông Văn O.

[4] Xét thấy lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa, là phù hợp với các chứng cứ, tài liệu được xác minh thu thập trong hồ sơ. Bị cáo Nông Văn O

và Đỗ Thị N đều khẳng định rằng sở dĩ đến bây giờ mới nhận thức pháp luật về hành vi, vi phạm pháp luật mà trong quá trình điều tra chưa nhận thức được, nay biết rõ tội mong được sự khoan hồng của pháp luật, chứ không có thái độ chống đối coi T7ờng luật pháp. Các bị cáo đều thừa nhận hành vi của các bị cáo, đã vi phạm pháp luật bị truy tố, xét xử là đúng người, đúng tội, không oan

[4] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội: Đây là vụ án có đồng phạm, bởi sự liên kết hành vi giữa các bị cáo, nhằm mục đích tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép. Tuy chưa hình thành phương thức của một tổ chức tội phạm, nhưng bằng sự kinh nghiệm từng trải của người đã từng xuất cảnh trái phép đi làm thuê, người thì đã từng chở thuê cho người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, nên hiểu rất rõ đường đi, lối lại các đường mòn vượt biên giới trái phép giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Động cơ mục đích của các bị cáo mong muốn thực hiện trót lọt, để hưởng lợi tiền thu của người muốn xuất cảnh trái phép và tiền hưởng từ người bên Trung Quốc trả hoa hồng cho, mỗi một người được đưa từ Việt Nam sang Trung Quốc làm thuê là 20NDT. Người đi xuất cảnh trái phép thì phải trả cho nhà xe của bị cáo Nông Văn O là 220.000 đồng/ người, bao gồm cả tiền lộ phí vượt biên giới sang đất Trung Quốc và bàn giao người cho họ. Hậu quả của hành vi mà các bị cáo thực hiện, đã đưa 71 người dân tộc thiểu số của xã Nhất Tiến, huyện B, là xã đặc biệt khó khăn, Nhà nước phải hỗ trợ T7ờng xuyên, trong đó có hai bị cáo Nông Văn T và Hoàng Văn Đ1. Cũng do điều kiện kinh tế khó khăn, thiếu thốn của người dân địa phương, nên khi có người trong làng đã từng xuất cảnh đi làm thuê, được tiền đời sống gia đình có cải thiện, hứa hẹn rủ đi ngày làm thuê được 100NDT/ 1 ngày, tương đương với từ 300.000đ đến 350.000đ tiền Việt Nam, là mọi người đồng ý đi, chỉ nghĩ rằng đi làm kinh tế chứ không phạm pháp, họ cũng không nghĩ được trước những điều rủi ro, bên nước người ai sẽ bảo hộ cho mình; càng không nhận ra việc mình đi như vậy là vi phạm pháp luật, đồng thời tạo điều kiện cho những người có mưu đồ hưởng lợi bất chính. Tính nguy hiểm mà hành vi các bị cáo thực hiện là xâm phạm đến hoạt động quản lý hành chính về lĩnh vực xuất cảnh của Nhà nước Việt Nam, các bị cáo đều biết tổ chức, môi giới cho những người dân, xuất cảnh trái phép ra khỏi biên giới Việt Nam mà không có giấy phép của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; tổ chức cho số lượng rất lớn người xuất cảnh trái phép; đồng thời còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương trong lĩnh vực quản lý hành chính, với công tác nhân khẩu và sản xuất. Hành vi mà các bị cáo thực hiện đã phạm vào tội “Tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép”, tội được quy định theo điểm a khoản 3 Điều 348 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

[5] Để có căn cứ xử lý trách nhiệm về hành vi của từng bị cáo như sau:

- Đối với bị cáo Nông Văn T là người khởi xướng tổ chức, bởi lẽ sau lần xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc làm thuê, trở về quê bị cáo đã được người tên “T7” bên Trung Quốc hứa hẹn về Việt Nam nếu dẫn, đưa được người Việt Nam sang Trung Quốc làm thuê sẽ được trả tiền hoa hồng, công mỗi một người là 20NDT. Trong dịp nghỉ tết nguyên đán năm 2019, bị cáo đi chơi, chúc tết

trong làng, xã bị cáo đã đặt vấn đề với nhiều người hứa hẹn đi Trung Quốc làm thuê, mỗi ngày được chủ bên Trung Quốc trả 100NDT, điều này đã đúng với tâm lý của rất nhiều người dân trong làng, xã đang muốn có công ăn việc làm, thu nhập có tiền, để cải thiện cuộc sống gia đình trong lúc nông nhàn của người dân nông thôn miền núi. Bị cáo cũng hứa đảm bảo cho họ đi, chỉ phải đóng tiền lộ phí 220.000 đồng mà không cần giấy tờ gì, trong đó có cả bị cáo Hoàng Văn Đ1 cũng được nghe và giúp sức, ủng hộ với kế hoạch của bị cáo để tổ chức môi giới người dân trong làng, xã đăng ký xuất cảnh trái phép đi làm thuê. Bị cáo cũng nhận thức việc tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép, là vi phạm pháp luật, nhưng do bản thân bị cáo cũng đã từng đi nhiều lần, có kinh nghiệm, không xảy ra hậu quả, tổn thất gì, thấy việc đi lại cũng dễ dàng không gặp trắc trở, mặt khác càng rủ được nhiều người thì càng được hưởng tiền hoa hồng do người bên kia trả cho nhiều, trước khi xuất phát bị cáo cũng đã liên hệ được người, xe đưa đón, giao trả đúng địa điểm, người bên Trung Quốc nhận. Hơn nữa lần này có 69 người đăng ký đi, nên bị cáo càng quyết tâm thực hiện, do vậy vai trò của bị cáo là người đứng đầu vụ án là chính xác. Tuy nhiên xem xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo sinh sống vùng sâu, xa địa phương bị cáo là xã đặc biệt khó khăn, gia đình thuộc hộ nghèo, trình độ văn hóa thấp, nhận thức pháp luật hạn chế, suy nghĩ đơn giản; sau khi bị khởi tố bị cáo đã thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải; tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính do phạm tội mà có; hậu quả và tính nguy hiểm của hành vi không cao. Do vậy khi lượng hình cũng xem xét giảm nhẹ cho bị cáo phần nào, để bị cáo yên tâm cải tạo trở thành người tốt.

- Đối với bị cáo Hoàng Văn Đ1 vai trò là người giúp sức, thực hiện cho kế hoạch tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép, của bị cáo Nông Văn T. Bị cáo đã liên hệ, thông báo, đăng ký được 35 người dân trong làng, xã thu tiền của họ, tích cực, chủ động cùng với bị cáo Nông Văn T liên hệ phương tiện xe, thống nhất ngày, giờ đưa đón. Bản thân bị cáo cũng đã từng xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc lao động, nên biết hành vi của mình rủ rê, lôi kéo người khác xuất cảnh trái phép là vi phạm pháp luật, nhưng vì muốn được hưởng tiền hoa hồng từ việc đưa người khác xuất cảnh trái phép như bị cáo Nông Văn T, nên bị cáo cũng nhiệt tình tham gia đồng phạm tội cùng với bị cáo Nông Văn T. Sau khi bị khởi tố bị cáo đã thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải; tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính do phạm tội mà có; hậu quả và tính nguy hiểm của hành vi không cao. Do vậy khi lượng hình cũng xem xét giảm nhẹ cho bị cáo phần nào, để bị cáo yên tâm cải tạo trở thành người tốt.

- Đối với bị cáo Nông Văn O đồng phạm với bị cáo Nông Văn T và Hoàng Văn Đ1, trong vai trò là người giúp sức và thực hiện, bởi nếu không có bị cáo là người có phương tiện; là người trực tiếp trao đổi thông tin, địa điểm giao nhận người với người tên “T7” bên Trung Quốc; biết đường dẫn người vượt biên giới trái phép mà không bị cơ quan lực lượng chức năng kiểm tra, thì bị cáo Nông Văn T, Hoàng Văn Đ1 cũng không thể tổ chức đưa người xuất cảnh trái phép được. Biết rõ những người mà mình nhận giúp cho họ vượt biên giới trái phép, nhưng vì lợi ích, lợi nhuận cá nhân, vẫn thực hiện hành vi tiếp tay cho người khác vi phạm pháp luật. Sau khi bị khởi tố bị cáo chưa thành khẩn khai

báo, còn quanh co gây khó khăn cho công tác điều tra kết thúc vụ án; sau khi kết thúc điều tra, chuyển truy tố bị cáo mới thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải; tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính do phạm tội mà có; hậu quả và tính nguy hiểm của hành vi không cao. Do vậy khi lượng hình cũng xem xét giảm nhẹ cho bị cáo phần nào, để bị cáo yên tâm cải tạo trở thành người tốt.

- Đối với bị cáo Đỗ Thị N phạm tội với vai trò người giúp sức cho Nông Văn O là chồng của bị cáo, hành vi đồng phạm của bị cáo giúp sức cùng với Nông Văn O, sau khi bị cáo Nông Văn O nhờ tiếp tục đưa những người này, từ đoạn giáp danh biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc, sang giao cho người Trung Quốc tiếp nhận. Bị cáo không được biết trước việc làm của những bị cáo trên thực hiện từ khi nào, chỉ đến khi Nông Văn O bảo lên khu vực biên giới đón đề về cùng, sau đó đã giúp đưa những người này đi tiếp sang Trung Quốc và giao cho người đến đón để Nông Văn O ra xe ô tô nghỉ, thì bị cáo mới tiếp nhận hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo chỉ là vai trò thứ yếu trong vụ án, bởi nếu không có mặt bị cáo, thì ở giai đoạn này các bị cáo trên vẫn thực hiện được. Mặt khác vì bị cáo là vợ Nông Văn O, nên động cơ đồng phạm phần nào do ý thức chủ quan, tâm lý, tính nguy hiểm hành vi không cao; sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải; tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính của chồng phạm tội mà có; phạm tội lần đầu, là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể. Căn cứ theo Điều 54, Điều 58 của Bộ luật hình sự; căn cứ theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo, để xem xét áp dụng cho bị cáo.

[6] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo có những tình tiết giảm nhẹ là: “Người phạm tội tự nguyện bồi T7ờng, khắc phục hậu quả”; “ Người phạm tội thành khẩn khai báo”; “ người phạm tội ăn năn hối cải” do vậy các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51; bị cáo Nông Văn T và Hoàng Văn Đ1 còn được hưởng tình tiết là người sinh sống ở nơi điều kiện Kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, gia đình thuộc hộ nghèo, theo quy định tại khoản 2 Điều 51. Các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ nêu trên, sẽ được hưởng theo quy định pháp luật về Điều 54, 58 về quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng, trong trường hợp đồng phạm của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[7] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không có

[8] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 4 Điều 348 của Bộ luật hình sự năm 2015 “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 triệu đồng đến 50.000.000 triệu đồng...”. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tài liệu của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B, tỉnh Lạng Sơn, tại Ban Công an xã Nhất Tiến, huyện B; Ban Công an xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, đã cung cấp và xác nhận bị cáo Nông Văn T và Hoàng Văn Đ1 không có tài sản riêng, là gia đình thuộc hộ nghèo, sinh sống tại nơi có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Đối với bị cáo Nông Văn O và Đỗ Thị N,

không phải thuộc diện được xem xét, nhưng bị cáo đã tự nguyện nộp toàn bộ số tiền, thu của những người đi trên xe của bị cáo, mà còn nộp cả số tiền thu của những người đi trên xe khác, mà bị cáo không được hưởng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo.

[9] Về xử lý vật chứng:

Tịch thu phát mại sung ngân sách Nhà nước 04 điện thoại di động của các bị cáo, đã dùng làm phương tiện thực hiện phạm tội; trả lại giấy chứng minh nhân dân cho các bị cáo; trả lại các giấy tờ không liên quan cho bị cáo Nông Văn O; tịch thu tiêu hủy 01 giấy thông hành của bị cáo Nông Văn O, vì bị cáo còn phải chấp hành hình phạt tù, không có giá trị sử dụng thực tế; tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền của các bị cáo đã nộp, trong đó có khoản tiền do phạm tội mà có, số tiền còn lại của bị cáo Nông Văn T và Hoàng Văn Đ1, cũng do hành vi phạm tội mà có, nhưng là khoản tiền công sức lao động làm thuê bên Trung Quốc, nên trả lại cho bị cáo để sử dụng.

[10] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[11] Xét đề nghị của Kiểm sát viên; lời tranh luận, bào chữa, đề nghị của người bào chữa cho bị cáo Nông Văn T và Hoàng Văn Đ1, là có cơ sở, phù hợp với tính chất mức độ và hành vi phạm tội của các bị cáo Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ theo điểm a khoản 3 Điều 348; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54, 58; Điều 38; Điều 47, 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Áp dụng thêm khoản 2 Điều 54, khoản 1, 2, 5 Điều 65 đối với bị cáo Đỗ Thị N

Căn cứ điểm a, b khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Nông Văn T, Hoàng Văn Đ1, Nông Văn O (tức T3), Đỗ Thị N phạm tội “Tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép”

2. Xử phạt:

- Bị cáo Nông Văn T 06 (sáu) năm tù giam, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam 21 tháng 7 năm 2018.

- Bị cáo Hoàng Văn Đ1 05 (năm) năm tù giam, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam 21 tháng 7 năm 2018.

- Bị cáo Nông Văn O 05 (năm) năm tù giam, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam 06 tháng 9 năm 2018.

- Bị cáo Đỗ Thị N 30 (ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05(năm) năm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người bị kết án cho hưởng án treo.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.

3. Về hình phạt bổ sung:

Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo.

4. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu 04(bốn) chiếc điện thoại di động của các bị cáo, đã dùng làm phương tiện phạm tội để phát mại sung ngân sách Nhà nước

- Tịch thu tiêu hủy 01(một) giấy thông hành xuất nhập cảnh mang tên Nông Văn O

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 2.300.000đ(Hai triệu ba trăm nghìn đồng) của Nông Văn T; trả lại cho bị cáo số tiền còn lại đã nộp tại Chi cục thi hành án huyện B là 7.850.000đ (bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) cho Nông Văn T.

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 2.450.000đ(Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng); còn lại trả cho bị cáo trong tổng số tiền đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B là 7.920.000đ(Bảy triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) cho Hoàng Văn Đ1

-Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 15.180.000đ(mười năm triệu một trăm tám mươi nghìn đồng) của Nông Văn O, theo biên lai thu tiền số AA/2011/01627 ngày 19/3/2019 người nộp Đỗ Thị N tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B

- Trả lại chứng minh nhân dân cho các bị cáo Nông Văn T, Hoàng Văn Đ1, Nông Văn O

- Trả lại cho Nông Văn O 01(một) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh(bản pho to); 01(một) giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô mang tên Nguyễn Lưu Thông; 01(một) giấy chứng nhận kiểm định cho xe ô tô biển kiểm soát 29B-00-596; 01(một) giấy bán xe viết tay do Nguyễn Văn Lăng viết cho Nông Văn O; 01(một) giấy bán xe viết tay do Nguyễn Lưu Thông viết cho Nông Văn O.

Những vật chứng trên được ghi theo biên bản giao, nhận vật chứng giữa cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn, với Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lạng Sơn ngày 25/01/2019.

5. Về án phí:

Bị cáo Nông Văn T, Hoàng Văn Đ1, Nông Văn O, Đỗ Thị N mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, để sung ngân sách nhà nước.

6. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, báo cho biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện B;
- Công an huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Bị cáo;
- Người có QL&NV liên quan;
- Lưu: Toà; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vy Ngọc Linh